

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM Quý I/2026
(Ban hành kèm theo Công văn số /BKHCN-KHTC ngày tháng năm 2026
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Bộ Khoa học và Công nghệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.830.162,00	656.485,38	23,20%	
1	Lệ phí	29.715,00	8.678,70	29,21%	
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	17,00	2,00	11,76%	
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	18,00	7,50	41,67%	
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	55,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	2.590,00	618,00	23,86%	
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	15.855,00	3.051,00	19,24%	
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	80,00	12,00	15,00%	
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	3.345,00	1.362,00	40,72%	
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	4.239,00	1.853,00	43,71%	
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	3.416,00	1.749,00	51,20%	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp		6,20	0,00%	
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00	18,00	22,50%	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%	
2	Phí	2.800.447,00	647.806,68	23,13%	
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	654.300,00	201.752,00	30,83%	
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	704.820,00	206.857,00	29,35%	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	25.300,00	17.019,20	67,27%	
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	30.250,00	32.745,00	108,25%	
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	27.000,00	2.509,90	9,30%	
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	70.920,00	16.767,00	23,64%	
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	648.352,00	36.228,00	5,59%	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	700,00	121,00	17,29%	
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	700,00	0,00	0,00%	
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	171.979,00	39.325,00	22,87%	
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	23.952,00	2.930,00	12,23%	
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	24,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng		0,00	0,00%	
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	146.899,00	38.166,00	25,98%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	2.008,00	481,00	23,95%	
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	42.640,00	10.642,00	24,96%	
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	34.905,00	11.166,00	31,99%	
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	74.548,00	22.296,00	29,91%	
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	96.000,00	135,00	0,14%	
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	8.100,00	1.373,20	16,95%	
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	32.000,00	6.533,53	20,42%	
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	4.420,00	505,85	11,44%	
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ		0,00	0,00%	
	Phí thẩm định hợp đồng chuyên giao công nghệ	100,00	220,00	220,00%	
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư		34,00	0,00%	
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN		0,00	0,00%	
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%	
II	Chỉ từ nguồn thu phí được để lại	224.289,00	34.621,65	15,44%	
1	Chỉ sự nghiệp kinh tế		0,00	0,00%	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,00	0,00%	
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ	224.289,00	34.621,65	15,44%	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	224.289,00	34.621,65	15,44%	
3	Chỉ quản lý hành chính		0,00	0,00%	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,00	0,00%	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.548.655,00	584.544,44	22,94%	
1	Lệ phí	29.715,00	8.678,70	29,21%	
	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	17,00	2,00	11,76%	
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	18,00	7,50	41,67%	
	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	55,00	0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	2.590,00	618,00	23,86%	
	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	15.855,00	3.051,00	19,24%	
	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	80,00	12,00	15,00%	
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	3.345,00	1.362,00	40,72%	
	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	4.239,00	1.853,00	43,71%	
	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	3.416,00	1.749,00	51,20%	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp		0,00	0,00%	
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	80,00	18,00	22,50%	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20,00	6,20	31,00%	
	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%	
2	Phí	2.518.940,00	575.865,74	22,86%	
	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	654.300,00	195.502,00	29,88%	
	Phí sử dụng mã, số viễn thông	704.820,00	206.857,00	29,35%	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	2.530,00	1.701,90	67,27%	
	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	30.250,00	38.996,00	128,91%	
	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	27.000,00	2.509,00	9,29%	
	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	10.638,00	2.515,00	23,64%	
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	648.352,00	36.228,00	5,59%	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	700,00	117,50	16,79%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	700,00	0,00	0,00%	
	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	25.797,00	5.899,00	22,87%	
	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	3.593,00	440,00	12,25%	
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	4,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	146.899,00	38.166,00	25,98%	
	Phí giải quyết yêu cầu phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	2.008,00	481,00	23,95%	
	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	42.640,00	10.642,00	24,96%	
	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	34.905,00	11.166,00	31,99%	
	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	74.548,00	22.296,00	29,91%	
	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	96.000,00	135,00	0,14%	
	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	500,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	30,00	0,00	0,00%	
	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	8.100,00	1.373,20	16,95%	
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	3.200,00	653,35	20,42%	
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	1.326,00	151,59	11,43%	
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	100,00	33,00	33,00%	
	Phí đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ		0,00	0,00%	
	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư		3,20	0,00%	
	Phí thẩm định hợp đồng KHCN		0,00	0,00%	
	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng		0,00	0,00%	
B	Dự toán Chi ngân sách nhà nước	1.905.777,58	162.390,45	8,52%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.901.977,58	162.390,45	8,54%	
1	Chi quản lý hành chính	827.518,25	101.328,43	12,24%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	653.552,16	91.430,31	13,99%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	173.966,09	9.898,12	5,69%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.006.619,78	56.988,40	5,66%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	42.027,00	2.709,20	6,45%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0,00	0,00	0,00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	34.747,00	2.689,20	7,74%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	7.280,00	20,00	0,27%	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0,00	0,00	0,00%	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	236.939,70	34.770,23	14,67%	
2.4	Kinh phí không thường xuyên	727.653,08	19.508,97	2,68%	
	Chi tiết theo loại - khoản		0,00		
<i>a</i>	<i>Nghiên cứu cơ bản (loại 100 - 101)</i>	<i>47.137,60</i>	<i>2.717,20</i>	<i>5,76%</i>	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	39.122,00	2.709,20	6,93%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0,00	0,00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	34.747,00	2.689,20	7,74%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	4.375,00	20,00	0,46%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0,00	0,00%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.015,60	8,00	0,10%	
	Kinh phí không thường xuyên		0,00	0,00%	
<i>b</i>	<i>Nghiên cứu ứng dụng (loại 100-102)</i>	<i>117.110,60</i>	<i>19.826,00</i>	<i>16,93%</i>	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.905,00	0,00	0,00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0,00	0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0,00	0,00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	2.905,00	0,00	0,00%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0,00	0,00%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	114.205,60	19.826,00	17,36%	
	Kinh phí không thường xuyên		0,00	0,00%	
c	Khoa học và công nghệ khác (loại 100-108)	431.557,85	28.628,33	6,63%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0,00	0,00%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	58.010,60	11.934,73	20,57%	
	Kinh phí không thường xuyên	373.547,25	16.693,60	4,47%	
d	Đổi mới sáng tạo (loại 100-111)	134.691,35	2.495,50	1,85%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0,00	0,00%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	36.770,00	2.149,50	5,85%	
	Kinh phí không thường xuyên	97.921,35	346,00	0,35%	
e	Chuyển đổi số (loại 100-121)	276.122,38	3.321,37	1,20%	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		0,00	0,00%	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	19.937,90	852,00	4,27%	
	Kinh phí không thường xuyên	256.184,48	2.469,37	0,96%	
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	38.648,45	973,08	2,52%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.068,30	973,08	6,92%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.580,15	0,00	0,00%	
4	Các hoạt động kinh tế	200,00	0,00	0,00%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200,00	0,00	0,00%	
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500,00	0,00	0,00%	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500,00	0,00	0,00%	
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	27.491,10	3.100,54	11,28%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.261,10	3.100,54	16,10%	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.230,00	0,00	0,00%	
7	Chi Tài chính và khác	0,00	0,00	0,00%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00%	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,00	0,00%	
II	Nguồn vốn viện trợ	3.800,00	0,00	0,00%	